

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
PHƯỢNG HOÀNG**

**Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
đã được kiểm toán**



## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	06 – 13

33052  
CI  
RÁCH  
DỊCH  
ÀI CH  
VÀ Y  
NA  
17-7

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phượng Hoàng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phượng Hoàng là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 96/UBCK – GP ngày 21 tháng 08 năm 2008, giấy phép điều chỉnh số 173/UBCK-GP ngày 26/11/2008 và số 287/UBCK-GP ngày 09 tháng 12 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký thuế số 0102973463 do Cục thuế Tp.Hà Nội cấp ngày 15 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại P224-202-006, 27 Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

### **Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

#### **Hội đồng quản trị**

Bà Lê Thị Mai Linh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên
Ông Luyện Ngọc Sơn	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Hồng Nghị	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

#### **Ban kiểm soát**

Nguyễn Thị Kim Ngân	Trưởng ban
Nguyễn Thị Sơn	Thành viên
Lương Thị Hồng Nghĩa	Thành viên

1388  
ÔNG T  
HIỆM H  
VỤ TU  
NH KẾ  
KIỂM T  
M VI  
P.HỒ

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2015 cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tỷ lệ an toàn vốn khả dụng của Công ty. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Thực hiện các phán đoán và ước tính một cách thận trọng khi tính các chỉ tiêu của Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính;
- Lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập tuân thủ Thông tư số 226/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài Chính và thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính về việc quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Hồng Nghị**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2016



Số : 97/BCKT/ATTC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
*Về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2015  
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phụng Hoàng*

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phụng Hoàng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phụng Hoàng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 09/03/2016 từ trang 07 đến trang 13, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập theo quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính và thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính về việc quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

**Trách nhiệm của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 800 và các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam hiện hành khác. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phụng Hoàng tại ngày 31/12/2015, phù hợp với quy định của Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính và thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính về việc quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

**Phó Giám đốc**



**Kiểm toán viên**

**Cao Thị Hồng Nga**

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0613-2013-152-1

**Nguyễn Hồng Nga**

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1266-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2016

SỐ:

Hà Nội, Ngày 09 tháng 03 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phượng Hoàng từ trang 07 đến trang 13 kèm theo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng các quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Kế toán trưởng



Lê Hồng Hạnh

Trưởng bộ phận  
kiểm soát nội bộ



Nguyễn Thị Kim Ngân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Nghị

03052  
C  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI CH  
VÀ I  
NA  
1/1-7

## I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
A	Nguồn vốn	(1)	(2)	(3)
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có).	35.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có).	-		
3	Cổ phiếu quỹ.	-		
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có).	-		
5	Quỹ đầu tư phát triển.	-		
6	Quỹ dự phòng tài chính.	-		
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	-		
8	Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật.	(3.700.074.479)		
9	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi).	-		
10	Chênh lệch tỷ giá hối đoái.	-		
11	Lợi ích của cổ đông thiểu số.	-		
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi.		-	-
13	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chi tiêu đầu tư tài chính.		-	-
<b>1A</b>	<b>Tổng</b>	<b>31.299.925.521</b>		
<b>B</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>			
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền.</b>			
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.</b>		-	
1	Đầu tư ngắn hạn.		-	
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8.			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5.		-	
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.			
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác.</b>		<b>9.859.300</b>	
1	Phải thu của khách hàng			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống.			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày.		-	
2	Trả trước cho người bán.		9.859.300	
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn.			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống.			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày.		-	

1388

ÔNG T

HIỆM H

VỤ TƯ

NH KẾ

TIẾM T

M VI

P. HỒ



**Bảng tính vốn khả dụng (tiếp theo)**

4	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán.		-	
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống.			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày.		-	
5	Các khoản phải thu khác.			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống.			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày.		-	
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.			
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho.</b>		-	
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác.</b>		<b>4.899.000</b>	
1	Chi phí trả trước ngắn hạn.		4.899.000	
2	Thuế GTGT được khấu trừ.			
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước.			
4	Tài sản ngắn hạn khác.			
4,1	Tạm ứng.			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống.			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày.		-	
4,2	Tài sản ngắn hạn khác.		-	
<b>1B</b>	<b>Tổng</b>		<b>14.758.300</b>	
<b>C</b>	<b>Tài sản dài hạn.</b>			
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác.</b>		-	
1	Phải thu dài hạn của khách hàng.			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống.			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày.		-	
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc.		-	
3	Phải thu dài hạn nội bộ.			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống.			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày.		-	
4	Phải thu dài hạn khác.			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống.			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày.		-	
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi.			
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định.</b>		<b>160.731.649</b>	
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư.</b>		-	
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn.</b>		-	
1	Đầu tư vào công ty con.		-	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG HOÀNG  
 CHỖ MÃ

**Bảng tính vốn khả dụng (tiếp theo)**

2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh.		-	
3	Đầu tư chứng khoán dài hạn.			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8.			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5.		-	
4	Đầu tư dài hạn khác.		-	
5	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.			
V	Tài sản dài hạn khác.		1.135.646.205	
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại		-	
1C	Tổng		1.296.377.854	
VỐN KHẢ DỤNG = 1A - 1B - 1C				29.988.789.367

PHƯỢNG HOÀNG

PHƯỢNG HOÀNG

## II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

<b>A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG</b>				
Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>				
1	Tiền mặt (VND)	0%	30.356.289.339	-
2	Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn.	0%	-	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi.	0%	-	-
<b>II. Trái phiếu Chính phủ</b>				
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi.	0%	-	-
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định.			
5,1	Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB và EBRD.	3%	-	-
5,2	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm;	3%	-	-
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm;	4%	-	-
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên;	5%	-	-
<b>III. Trái phiếu doanh nghiệp</b>				
6	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi.	8%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi.	15%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi.	20%	-	-
7	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi.	25%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi.	30%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi.	40%	-	-

Bảng tính giá trị rủi ro (tiếp theo)

IV. Cổ phiếu							
8	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại SGD Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở.	10%	-	-			
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.	15%	-	-			
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom.	20%	-	-			
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các Công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành	30%	-	-			
12	Cổ phiếu của các Công ty đại chúng khác.	50%	-	-			
V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán.							
13	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư.	10%	-	-			
14	khoán.	30%	-	-			
VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch.							
15	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch.	40%	-	-			
16	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch.	50%	-	-			
VII. Chứng khoán khác.							
17	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác.	80%	-	-			
18	Các tài sản đầu tư khác.	80%	-	-			
VIII. Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng).							
	Mã chứng khoán.	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro			
1	.....						-
2	.....						-
<b>A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A = I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)</b>							-
B. RỦI RO THANH TOÁN							
Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro
	(1) 0%	(2) 0,8%	(3) 3,2%	(4) 4,8%	(5) 6%	(6) 8%	
<b>I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán.</b>	-	-	-	-	-	266.575	266.575
1	Tiền gửi kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán.				-		-
2	Cho vay chứng khoán Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất.						-

330521  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**Bảng tính giá trị rủi ro (tiếp theo)**

3	Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất.							-
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế							-
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất.							-
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất.					266.575		266.575

**II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán** **270.000**

	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán.	16%	-	-
2	16-30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán.	32%	-	-
3	31-60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán.	48%	-	-
4	Từ 60 ngày trở đi.	100%	270.000	270.000

**III. Rủi ro tăng thêm (nếu có)** **-**

	Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác.	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1		30%		-

**B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B = I+II+III).** **536.575**

**C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG).**

<b>I.</b>	<b>Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng.</b>	<b>4.641.107.926</b>
<b>II.</b>	<b>Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí.</b>	<b>167.252.919</b>
	1. Chi phí khấu hao.	167.252.919
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.	-
	3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn.	-
	4. Dự phòng phải thu khó đòi.	-
<b>III.</b>	<b>Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II).</b>	<b>4.473.855.007</b>
<b>IV.</b>	<b>25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25%III).</b>	<b>1.118.463.752</b>
<b>V.</b>	<b>20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</b>	<b>7.000.000.000</b>
<b>C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C = Max {IV, V})</b>		<b>7.000.000.000</b>
<b>D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)</b>		<b>7.000.536.575</b>

1884-C.  
CÔNG TY  
M HỮU HẠI  
TƯ VẤN  
KẾ TOÁN  
VIỆT  
HỒ CHÍ MINH

### III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/ vốn khả dụng	Ghi chú (nếu có)
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	-	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	536.575	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	7.000.000.000	
4	Tổng giá trị rủi ro (4 = 1+2+3)	7.000.536.575	
5	Vốn khả dụng	29.988.789.367	
6	Tỷ lệ Vốn khả dụng (6 = 5/4)	428%	

Kế toán trưởng



Lê Hồng Hạnh

Trưởng bộ phận  
Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Thị Kim Ngân



Hà Nội, Ngày 09 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Nghị